

Số: 372 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2020

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
06 tháng đầu năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

Mã chứng khoán: PDT

Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Dũng

Loại thông tin công bố: định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020.

3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.petimex.com.vn tại chuyên mục Trang chủ / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng. Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Dại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020



Số: 029/2020/BCSX-CT.00878

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRƯƠNG ĐỨC NAM
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2020


NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.112.252.217.264	4.351.812.369.299
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	393.540.640.490	419.998.535.831
Tiền	111		393.540.640.490	419.998.535.831
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.231.000.000.000	2.546.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.231.000.000.000	2.546.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773.848.478.853	697.870.650.385
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	445.042.621.037	454.757.124.208
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.689.952.810	8.022.502.449
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		31.176.988.103	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	290.992.137.667	239.144.244.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.077.064.303)	(4.077.064.303)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	712.971.315.154	687.440.923.865
Hàng tồn kho	141		712.971.315.154	687.440.923.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		891.782.767	502.259.218
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	284.634.199	502.259.218
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		607.148.568	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.576.357.491.423	1.571.486.403.417
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.173.639.545.033	1.179.200.200.764
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	237.644.302.995	243.196.588.726
Nguyên giá	222		746.431.845.074	741.074.628.284
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(508.787.542.079)	(497.878.039.558)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	935.995.242.038	936.003.612.038
Nguyên giá	228		936.005.007.038	936.005.007.038
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.765.000)	(1.395.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		97.222.438.925	84.363.822.693
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	97.222.438.925	84.363.822.693
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	282.102.661.335	282.102.661.335
Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	81.529.196.727
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	27.340.779.366
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.254.476.374)	(4.254.476.374)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		23.392.846.130	25.819.718.625
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	23.392.846.130	25.819.718.625
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.688.609.708.687	5.923.298.772.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.809.434.594.465	4.934.672.625.584
Nợ ngắn hạn	310		4.575.248.375.975	4.700.248.707.054
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.254.023.260.024	833.602.389.353
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.682.260.380	478.827.761
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	192.869.991.642	168.389.466.755
Phải trả người lao động	314		3.128.731.837	8.581.235.662
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.054.919.678	10.699.025.500
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	3.648.389.253	3.390.083.764
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.733.229.516.489	3.494.507.185.037
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	8.471.523.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	20.303.715.059	9.290.967.795
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	362.307.591.613	162.838.001.860
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		234.186.218.490	234.423.918.530
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	234.186.218.490	234.423.918.530
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		879.175.114.222	988.626.147.132
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	879.175.114.222	988.626.147.132
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	44.681.605.883
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.144.556.997)	70.704.741.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.905.718.648	(19.873.290.138)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(97.050.275.645)	90.578.031.387
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.688.609.708.687	5.923.298.772.716



PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	4.448.287.217.793	9.162.510.485.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	-	67.013.524
Doanh thu thuần	10		4.448.287.217.793	9.162.443.471.531
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.480.638.976.633	8.994.085.330.722
Lợi nhuận gộp	20		(32.351.758.840)	168.358.140.809
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	126.551.472.272	154.140.615.175
Chi phí tài chính	22	6.4	100.815.958.078	134.260.815.477
Trong đó: chi phí lãi vay	23		70.467.755.223	102.178.470.971
Chi phí bán hàng	25	6.5	74.177.604.923	121.559.890.265
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	17.226.526.731	17.698.228.132
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(98.020.376.300)	48.979.822.110
Thu nhập khác	31	6.7	980.478.200	19.195.520.661
Chi phí khác	32	6.8	10.377.545	753.797.849
Lợi nhuận khác	40		970.100.655	18.441.722.812
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(97.050.275.645)	67.421.544.922
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	13.484.308.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(97.050.275.645)	53.937.235.938

PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(97.050.275.645)	67.421.544.922
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.917.872.521	14.893.032.426
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(8.471.523.567)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.768.750.578)	(2.634.679.516)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100.327.179.877)	(136.574.005.983)
Chi phí lãi vay	06		70.467.755.223	102.178.470.971
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(140.232.101.923)	45.284.362.820
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.438.743.078)	(42.399.779.035)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.530.391.289)	(92.886.223.629)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		658.823.115.300	(45.450.938.093)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.644.497.514	1.723.105.627
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(79.448.651.672)	(102.178.470.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.353.059.424)	(20.853.898.270)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.388.010.001)	(1.071.673.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		389.076.655.427	(257.833.514.551)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.765.395.856)	(13.259.551.173)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	409.090.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.626.709.970)	(1.047.727.547.315)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		469.000.000.000	1.606.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.003.305.904	136.514.687.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		346.611.200.078	681.936.679.835

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.702.417.297.556	10.425.661.099.787
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(6.463.694.966.104)	(10.721.883.000.360)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(63.762.315.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(761.277.668.548)	(359.984.215.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.589.813.043)	64.118.949.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		419.998.535.831	291.307.294.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(868.082.298)	3.494.929.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	393.540.640.490	358.921.173.889

PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYẾN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng. Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 8 chi nhánh, năm công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, Xã Phước Khánh, Huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toán	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trương Xuân	Ấp 4, xã Trương Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 đường Châu Văn Lông, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	82,56%	82,56%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4 Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long được xác định là công ty con do Công ty có quyền bổ nhiệm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này.

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Số 352 đường số 5, KDC chợ Mỹ Trà, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sopot Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét (hơn 7 tháng). Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 232 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 236 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện mục kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 462.996.158.711 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dự trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá kỳ kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của
 - Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	383.156.851	44.656.035
+ USD	186.893.996	186.716.148
+ EUR	219.861.690	244.872.990
+ Vàng	54.000.000	54.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	379.631.882.123	398.361.352.101
+ USD	13.064.845.830	21.106.938.557
	<u>393.540.640.490</u>	<u>419.998.535.831</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	186.893.996
+ EUR	9.510,00	219.861.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	565.112,93	13.064.845.830
		<u>13.471.601.516</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Ngân hàng BIDV	900.000.000.000	1.063.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	254.000.000.000	254.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostBank	358.000.000.000	358.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	459.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng MBBank	200.000.000.000	311.000.000.000
Ngân hàng Sacombank	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>2.231.000.000.000</u>	<u>2.546.000.000.000</u>

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	30/06/2020 VND
Ngân hàng BIDV	13 tháng	7,4% - 7,5%	900.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	13 tháng	7%	254.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostBank	13 tháng	7,5% - 7,8%	358.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	13 tháng	7,2% - 7,3%	459.000.000.000
Ngân hàng MBBank	13 tháng	7,6%	200.000.000.000
Ngân hàng Sacombank	13 tháng	7,5%	60.000.000.000
			<u>2.231.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Gas Sopot	350.390.886	688.222.552
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	39.345.571.896	6.277.783.161
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	10.670.665.378	5.668.993.343
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	211.484.253.950	195.435.963.993
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	342.000.000	205.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Mỹ Trà	517.500.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	1.519.999.512	1.617.566.839
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	48.752.068.950	56.814.947.346
Bright Victory Co.LTD	45.678.369.927	127.606.301.677
Totsa Total Oil Trading S.A	75.940.663.057	-
Các khách hàng khác	10.441.137.481	60.442.345.297
	445.042.621.037	454.757.124.208

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Xăng Dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.489.952.810	6.822.502.449
	10.689.952.810	8.022.502.449

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu cổ phần hóa	73.451.792.062	-	73.451.792.062	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	29.709.106.939	-	29.430.811.930	-
Dự thu lãi tiền gửi	143.242.710.728	-	89.918.836.755	-
Các đối tượng khác	44.588.527.938	(3.018.380.902)	46.342.803.745	(3.018.380.902)
	290.992.137.667	(3.018.380.902)	239.144.244.492	(3.018.380.902)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2020			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	2.570.166.413	49.500.000
		4.126.564.303	49.500.000
Tại ngày 30/06/2020			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	2.570.166.413	49.500.000
		4.126.564.303	49.500.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(586.875.970)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.077.064.303)
Tại ngày 30/06/2020	(586.875.970)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.077.064.303)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	69.830.862.920	-	-	-
Nguyên vật liệu	414.901.958	-	573.883.079	-
Thành phẩm	1.650.512.495	-	12.100.751.047	-
Hàng hóa	641.075.037.781	-	674.766.289.739	-
	712.971.315.154	-	687.440.923.865	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	351.915.278
Chi phí khác chờ phân bổ	284.634.199	150.343.940
	284.634.199	502.259.218

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	897.659.409	915.721.507
Lợi thế kinh doanh	17.522.741.017	18.563.695.929
Chi phí sửa chữa tài sản	2.618.769.187	2.570.745.279
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	1.978.147.007	3.070.195.052
Chi phí khác chờ phân bổ	375.529.510	699.360.858
	23.392.846.130	25.819.718.625

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	697.661.002.881	19.229.173.856	12.822.065.300	11.362.386.247	741.074.628.284
Mua sắm trong kỳ	-	3.636.141.790	-	1.721.075.000	5.357.216.790
Tại ngày 30/06/2020	<u>697.661.002.881</u>	<u>22.865.315.646</u>	<u>12.822.065.300</u>	<u>13.083.461.247</u>	<u>746.431.845.074</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	467.068.736.564	15.239.349.198	7.662.873.742	7.907.080.054	497.878.039.558
Khấu hao trong kỳ	8.286.496.842	1.132.955.305	643.705.584	846.344.790	10.909.502.521
Tại ngày 30/06/2020	<u>475.355.233.406</u>	<u>16.372.304.503</u>	<u>8.306.579.326</u>	<u>8.753.424.844</u>	<u>508.787.542.079</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	230.592.266.317	3.989.824.658	5.159.191.558	3.455.306.193	243.196.588.726
Tại ngày 30/06/2020	<u>222.305.769.475</u>	<u>6.493.011.143</u>	<u>4.515.485.974</u>	<u>4.330.036.403</u>	<u>237.644.302.995</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2020	230.592.266.317	3.989.824.658	5.159.191.558	3.455.306.193	243.196.588.726
Tại ngày 30/06/2020	<u>222.305.769.475</u>	<u>6.493.011.143</u>	<u>4.515.485.974</u>	<u>4.330.036.403</u>	<u>237.644.302.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	935.954.787.038	50.220.000,00	936.005.007.038
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	935.954.787.038	50.220.000	936.005.007.038
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.395.000	1.395.000
Khấu hao trong kỳ	-	8.370.000	8.370.000
Tại ngày 30/06/2020	-	9.765.000	9.765.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	935.954.787.038	48.825.000	936.003.612.038
Tại ngày 30/06/2020	935.954.787.038	40.455.000	935.995.242.038

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	935.954.787.038	48.825.000	936.003.612.038
Tại ngày 30/06/2020	935.954.787.038	40.455.000	935.995.242.038

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Phát sinh trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.402.227.012	-	6.402.227.012
Chi phí xây dựng kho	57.865.182.627	4.963.123.096	62.828.305.723
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.300.431.175	6.241.175.775	17.541.606.950
Chi phí xây dựng dở dang khác	8.795.981.879	1.654.317.361	10.450.299.240
	84.363.822.693	12.858.616.232	97.222.438.925

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	177.487.161.616	-	177.487.161.616	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Mỹ Trà	41.306.560.313	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	(**)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	81.529.196.727	(149.274.274)	81.529.196.727	(149.274.274)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Hòa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(149.274.274)	(**)	(149.274.274)
Công ty TNHH Sopot Gas One	14.970.520.690	-	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.340.779.366	(4.105.202.100)	27.340.779.366	(4.105.202.100)
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mekong	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(**)	(4.105.202.100)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	2.536.899.848	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(**)	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	(**)	-
Công ty Cổ phần TM Long Thành	3.589.414.133	-	(**)	-
	286.357.137.709	(4.254.476.374)	286.357.137.709	(4.254.476.374)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải.... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu.... Công ty sở hữu 5.429.113 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn.... Công ty sở hữu 4.293.200 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu.... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu.... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ. Công ty có quyền bổ nhiệm đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng.... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hòa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopot Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	2.574.520.604	2.227.742.082
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	132.000.000	135.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	106.900.000	1.268.450.920
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Horizon Petroleum Ltd	64.266.312.857	302.313.586.336
Total Trading Asia PTE Ltd	109.947.941.903	88.342.587.400
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	595.821.492.495	172.609.849.829
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.226.889.733	248.176.163.983
Vietnam National Petroleum Corporation - Singapore	208.830.802.604	1.385.618.774
Các nhà cung cấp khác	210.116.399.828	17.143.190.029
	<u>1.254.023.260.024</u>	<u>833.602.389.353</u>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	250.250.000	330.000.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Tân Long	470.203.157	-
Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước	1.263.478.141	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Mêkông (Mekongtrans)	1.665.459.180	-
Totsa Total Oil Trading S.a.	-	91.557.859
Các khách hàng khác	32.869.902	57.269.902
	<u>3.682.260.380</u>	<u>478.827.761</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		30/06/2020	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phát sinh trong năm Số đã nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.053.160.528	101.428.324.540	(88.276.036.845)	-	-	19.205.448.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.745.910.855	-	(7.353.059.424)	-	(607.148.569)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.106.701.223	(43.883.828)	-	-	15.062.817.395
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.010.708.688	(400.649.636)	-	-	610.059.052
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.507.608.072	(1.507.608.072)	-	-	-
Các khoản khác	155.590.395.372	703.568.308.800	(701.167.037.200)	-	-	157.991.666.972
	168.389.466.755	822.621.651.323	(798.748.275.005)		(607.148.569)	192.869.991.642

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(97.050.275.645)	67.421.544.922
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.377.545	-
Thu nhập chịu thuế	-	67.421.544.922
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	13.484.308.984

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí vận chuyển	1.219.917.798	1.677.626.148
Trích trước chi phí lãi vay	-	8.980.896.449
Trích trước chi phí khác	835.001.880	40.502.903
	2.054.919.678	10.699.025.500

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.649.675.144	1.382.149.567
Phải trả cơ quan bảo hiểm	588.443.505	583.663.593
Phải trả cổ phần hóa	285.719.204	285.719.204
Nhận ký quỹ, ký cược	793.600.000	807.600.000
Phải trả, phải nộp khác	330.951.400	330.951.400
	3.648.389.253	3.390.083.764

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	230.861.607.098	230.861.607.098
Phải trả cổ phần hóa	3.324.480.000	3.562.180.000,00
Phải trả, phải nộp khác	131.392	131.432
	234.186.218.490	234.423.918.530

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.264.841.253.113	1.264.841.253.113	987.657.110.926	987.657.110.926
Ngân hàng Vietinbank	676.476.604.958	676.476.604.958	1.596.992.762.491	1.596.992.762.491
Ngân hàng	354.268.460.288	354.268.460.288	355.020.804.755	355.020.804.755
Ngân hàng Vietcombank	437.643.198.130	437.643.198.130	554.836.506.865	554.836.506.865
	2.733.229.516.489	2.733.229.516.489	3.494.507.185.037	3.494.507.185.037

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2020 VND
Ngân hàng BIDV	3.000.000.000.000	2,5 tháng	3,2% - 5,8%	1.264.841.253.113
Ngân hàng Vietinbank	3.000.000.000.000	3 tháng	2,2% - 5,5%	676.476.604.958
Ngân hàng Mbbank	1.154.849.992.718	3 tháng	5,0% - 5,8%	354.268.460.288
Ngân hàng Vietcombank	1.500.000.000.000	3 tháng	1,8% - 5,0%	437.643.198.130
				2.733.229.516.489

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2020	Phát sinh vay trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Vay ngân hàng	3.494.507.185.037	5.702.417.297.556	(6.463.694.966.104)	2.733.229.516.489

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ	9.290.967.795	(2.139.865.257)
Trích lập quỹ	12.400.757.265	9.105.321.908
Chi quỹ trong kỳ	(1.388.010.001)	(1.071.673.000)
Số dư cuối kỳ	20.303.715.059	5.893.783.651

5.20 Quỹ bình ổn giá

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ	162.838.001.860	117.607.812.226
Trích lập quỹ trong kỳ	287.702.614.353	231.375.420.138
Sử dụng quỹ trong kỳ	(88.233.024.600)	(302.965.490.464)
Số dư cuối kỳ	362.307.591.613	46.017.741.900

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	131.712.599.298	599.437.402.640	127.868.765.464	53.083.699.562	63.421.425.142	975.523.892.106
Tăng vốn theo công bố giá trị doanh nghiệp	741.527.200.702	(599.437.402.640)	(127.868.765.464)	(8.402.093.679)	(5.818.938.919)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	53.937.235.938	53.937.235.938
Giảm do tạm điều chỉnh giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	(13.713.461.253)	(13.713.461.253)
Tạm nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(63.762.315.107)	(63.762.315.107)
Tại ngày 30/06/2019	873.239.800.000	-	-	44.681.605.883	34.063.945.801	951.985.351.684
Tại ngày 01/07/2019	873.239.800.000	-	-	44.681.605.883	34.063.945.801	951.985.351.684
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	36.640.795.448	36.640.795.448
Tại ngày 31/12/2019	873.239.800.000	-	-	44.681.605.883	70.704.741.249	988.626.147.132
Tại ngày 01/01/2020	873.239.800.000	-	-	44.681.605.883	70.704.741.249	988.626.147.132
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(97.050.275.645)	(97.050.275.645)
Trích quỹ	-	-	-	15.398.265.336	(15.398.265.336)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.400.757.265)	(12.400.757.265)
Tại ngày 30/06/2020	873.239.800.000	-	-	60.079.871.219	(54.144.556.997)	879.175.114.222

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	861.276.410.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	11.963.390.000,00	1,37%
	873.239.800.000	100,00%	873.239.800.000	100%

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	573.196,93	921.922,97
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng	4.444.953.615.779	9.152.693.833.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.333.602.014	9.816.651.919
	4.448.287.217.793	9.162.510.485.055

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Hàng bán trả lại	-	67.013.524

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng	4.480.638.976.633	8.994.085.330.722

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ	92.775.306.852	136.514.687.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.551.873.025	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.455.541.817	13.018.402.351
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	15.768.750.578	2.634.679.516
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.972.845.894
	126.551.472.272	154.140.615.175

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	70.467.755.223	102.178.470.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.833.308.247	30.554.702.317
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.514.894.608	1.527.642.189
	100.815.958.078	134.260.815.477

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.072.393.985	26.016.367.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.833.975.226	13.630.462.074
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	15.977.893.010	27.480.024.549
Chi phí vận chuyển hàng hóa	17.443.068.072	22.350.770.843
Chi phí bán hàng khác	20.850.274.630	32.082.264.948
	74.177.604.923	121.559.890.265

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.355.135.700	2.550.000.000
Chi phí quản lý khác	14.871.391.031	15.148.228.132
	17.226.526.731	17.698.228.132

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	59.318.569
Trong đó:		
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	-	409.090.909
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(349.772.340)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	942.925.388	3.577.001.553
Thu nhập khác	37.552.812	15.559.200.539
	980.478.200	19.195.520.661

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí phạt chậm thanh toán, nộp thuế	10.377.545	753.797.849

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	12.427.529.685	28.566.367.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.917.872.521	14.893.032.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.651.856.581	32.927.625.892
Chi phí khác	38.406.872.867	62.871.092.228
	91.404.131.654	139.258.118.397

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.702.417.297.556	10.425.661.099.787

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.463.694.966.104	10.721.883.000.360

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

I Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	2.733.229.516.489	-	2.733.229.516.489
Phải trả người bán	1.254.023.260.024	-	1.254.023.260.024
Phải trả khác và chi phí phải trả	5.703.308.931	234.186.218.490	239.889.527.421
	3.992.956.085.444	234.186.218.490	4.227.142.303.934
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	3.494.507.185.037	-	3.494.507.185.037
Phải trả người bán	833.602.389.353	-	833.602.389.353
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.089.109.264	234.423.918.530	248.513.027.794
	4.342.198.683.654	234.423.918.530	4.576.622.602.184

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	445.042.621.037	454.757.124.208	445.042.621.037	454.757.124.208
Phải thu khác	290.992.137.667	239.144.244.492	290.992.137.667	239.144.244.492
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.340.779.366	27.340.779.366	27.340.779.366	27.340.779.366
Tiền và các khoản tương đương tiền	393.540.640.490	419.998.535.831	393.540.640.490	419.998.535.831
	1.156.916.178.560	1.141.240.683.897	1.156.916.178.560	1.141.240.683.897
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.733.229.516.489	3.494.507.185.037	2.733.229.516.489	3.494.507.185.037
Phải trả người bán	1.254.023.260.024	833.602.389.353	1.254.023.260.024	833.602.389.353
Phải trả khác	239.889.527.421	248.513.027.794	239.889.527.421	248.513.027.794
	4.227.142.303.934	4.576.622.602.184	4.227.142.303.934	4.576.622.602.184

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Tiền lương và thưởng	1.911.344.779	3.075.377.145

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	653.344.428	912.642.990
	Mua hàng/dịch vụ	15.717.813.383	18.839.420.619
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	974.700.412.553	1.550.777.268.646
	Mua hàng/dịch vụ	4.827.542.939	5.248.204.570
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ	194.999.927.033	374.580.019.857
	Mua hàng/dịch vụ	3.507.759.709	4.365.587.555
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	318.536.939	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	1.183.841.663.446	2.053.778.443.509
	Mua hàng/dịch vụ	2.169.454.735	5.137.459.198
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ	647.727.271	1.409.090.909
	Mua hàng/dịch vụ	175.121.154	438.796.363
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	711.572.194	1.655.266.041
	Mua hàng/dịch vụ	2.045.454.546	5.727.272.724
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Mua hàng/dịch vụ	1.035.455	-
	Bán hàng/dịch vụ	210.966.409	10.645.455

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	350.390.886	688.222.552
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	39.345.571.896	6.277.783.161
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	10.670.665.378	5.668.993.343
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	211.484.253.950	195.435.963.993
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	342.000.000	205.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	517.500.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	1.519.999.512	1.617.566.839
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	2.574.520.604	2.227.742.082
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	132.000.000	135.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	106.900.000	1.268.450.920

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu và nội địa.

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.237.354.512.381	3.210.932.705.412	4.448.287.217.793
Chi phí phân bổ	(1.246.353.615.367)	(3.234.285.361.266)	(4.480.638.976.633)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(8.999.102.986)	(23.352.655.854)	(32.351.758.840)
Chi phí không phân bổ			(91.404.131.654)
Doanh thu hoạt động tài chính			126.551.472.272
Chi phí hoạt động tài chính			(100.815.958.078)
Thu nhập khác			980.478.200
Chi phí khác			(10.377.545)
Lợi nhuận trước thuế			(97.050.275.645)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(97.050.275.645)
Vào ngày 30/06/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	208.204.218.602	236.838.402.435	445.042.621.037
Tài sản không phân bổ			5.243.567.087.650
Tổng tài sản			5.688.609.708.687
Nợ phải trả không phân bổ			4.809.434.594.465
Tổng nợ phải trả			4.809.434.594.465
Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 30/06/2019			
Doanh thu thuần	2.834.052.595.219	6.328.390.876.312	9.162.443.471.531
Chi phí phân bổ	(2.781.977.422.546)	(6.212.107.908.176)	(8.994.085.330.722)
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.075.172.673	116.282.968.136	168.358.140.809
Chi phí không phân bổ			(139.258.118.397)
Doanh thu hoạt động tài chính			154.140.615.175
Chi phí hoạt động tài chính			(134.260.815.477)
Thu nhập khác			19.195.520.661
Chi phí khác			(753.797.849)
Lợi nhuận trước thuế			67.421.544.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(13.484.308.984)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			53.937.235.938
Vào ngày 30/06/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	334.159.888.235	272.067.101.597	606.226.989.832
Tài sản không phân bổ			5.576.661.751.890
Tổng tài sản			6.182.888.741.722
Nợ phải trả không phân bổ			5.257.041.412.000
Tổng nợ phải trả			5.257.041.412.000

9.4 Giá định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 350.130.642.468 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 373 /TMDK

V/v giải trình nguyên nhân lỗ
6 tháng đầu năm 2020

Đồng Tháp, ngày 4 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp xin giải trình như sau:

I. Kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2020 bị lỗ:

Trong 06 tháng đầu năm 2020 giá xăng dầu thế giới và giá xăng dầu trong nước liên tục sụt giảm rất nhanh.

Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID 19 nên giá dầu WTI thế giới giảm rất mạnh trong thời gian từ đầu năm đến tháng 04/2020 và Liên bộ Tài chính – Công thương đã liên tục điều hành giảm giá bán lẻ xăng dầu.

Công ty cũng đã có chính sách điều tiết giảm lượng mua xăng dầu mua vào khi giá thế giới liên tục sụt giảm, tuy nhiên do giá bán lẻ xăng dầu liên tục giảm nhanh với biên độ lớn nên trên làm cho kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2020 bị lỗ.

II. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước:

Số liệu lợi nhuận báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2020 giảm mạnh cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu đầu vào liên tục sụt giảm rất mạnh, trong khi giá xăng dầu đầu ra được Liên bộ điều hành sau 15 ngày khi nhập mua đầu vào và do tồn kho dự trữ xăng dầu theo quy định Nhà nước nên dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào! ✍

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, B.TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



Đinh Thiện Hiền